

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 24/12/2020

V/v : “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ong Thân Thắng.

*Các Thẩm phán:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Trần Thị Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa :** Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 24/12/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 45/2020/TLPT- HNGĐ ngày 21/10/2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2020/HNGĐ - ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52/2020/QĐ-PT ngày 09/11/2020, quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2020/QĐ-PT ngày 07/12/2020, giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1956 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn LP2, xã TP, huyện KT, thành phố HP.

*\* Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1955 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ dân phố VNI, phường HVT, thành phố BG, tỉnh BG.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thùy Tr, sinh năm 1991 (có đơn đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 6, phường HT, thành phố HL, tỉnh QN.

2. Ngân hàng NN và PTNTVN. Địa chỉ: Số 02, LH, phường TC, quận BD, thành phố HNì.

*Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:* Ông Lâm Văn Kh, chức vụ: Giám đốc Agribank chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám Bắc Giang (Văn bản ủy quyền số 2966/QĐ-NHNo- PC ngày 27/12/2019 – có đơn đề nghị vắng mặt).

**\*Người kháng cáo:** bà Đoàn Thị T (xin vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Đoàn Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Ng kết hôn ngày 20/10/1976 trên cơ sở tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện GL, thành phố HN (nay là quận LB, thành phố HN). Do thời gian đã lâu, việc lưu giữ không tốt nên đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Khi kết hôn bà và ông Ng đều làm ở Công ty xăng dầu khu vực 1, GL - Hà Nội và đều được hưởng lương. Sau khi kết hôn bà và ông Ng chung sống một thời gian ở Công ty Xăng dầu Khu vực 1 – Hà Nội. Đến khoảng năm 1982 bà và ông Ng chuyển về sống cùng mẹ đẻ ông Ng là bà Nguyễn Thị C tại VN1, thị xã BG (nay là thành phố BG) thời điểm này bà và ông Ng vẫn công tác ở Công ty Xăng dầu và vẫn được hưởng lương. Thời gian đầu sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc. Đến năm 1995 khi bà phải đi cải tạo tại trại giam LS, Thanh Hóa thì tình cảm vợ chồng rạn nứt. Đến năm 2007, bà ra trại trở về nhà thì tình cảm vợ chồng hoàn toàn không còn do ông Ng có người phụ nữ khác, không quan tâm đến bà, hai con trai bị bệnh mất trong thời gian bà đi cải tạo, ông Ng hắt hủi, không cho bà vào nhà. Bà xác định bà và ông Ng không còn khả năng chung sống nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông Ng có 3 con chung trong đó hai con trai là Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1977 và Nguyễn Thành N, sinh năm 1980 đã chết; con gái là Nguyễn Thùy Tr, sinh năm 1991 đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Ng có tài sản chung như sau:

+ Quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất ở và tài sản trên đất là nhà ở 5 gian có địa chỉ tại Cụm VN 1, phường HVT, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nay là số nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ dân phố VN I, phường HVT, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc nhà đất là của bố mẹ đẻ ông Ng là bà Nguyễn Thị C cho bà và ông Ng vào năm 1982.

+ Toàn bộ công trình phụ trên đất (bếp, nhà tắm, sân, tường hoa....) trên diện tích đất 500m<sup>2</sup>. Nguồn gốc do bà và ông Ng tự xây dựng bằng tiền chung của vợ chồng vào khoảng năm 1985.

Ngoài ra, bà và ông Ng không còn tài sản chung nào khác. Toàn bộ tài sản nêu trên là của bà và ông Ng, các con không liên quan gì, không có quyền lợi gì vì khi đó các con còn nhỏ. Bà T đề nghị chia đôi tài sản nêu trên cho bà và ông Ng mỗi người một nửa. Bà đề nghị được nhận phần được hưởng bằng tiền. Bà không có bất cứ giấy tờ, tài liệu gì chứng minh bà và ông Ng có tài sản chung nêu trên cũng như không có giấy tờ gì về việc bà C cho vợ chồng quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất ở và nhà ở 5 gian.

- Về tài sản riêng: Năm 1994, bà chuyển khẩu về thị xã BG, khi đó bà và các con là Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1977; Nguyễn Thành N, sinh năm 1980 và Nguyễn

Thùy Tr, sinh năm 1991 được chia 04 sào ruộng ở cánh đồng B, xóm VN, xã DK, thành phố B, bà chỉ biết đất ruộng được chia gần thửa ruộng nhà bà T1, ông Th, bà T2 còn thuộc ô số thửa nào bà không rõ, ông T3 khi đó là Đội trưởng Hợp tác xã là người chia ruộng cho bà. Diện tích đất ruộng được chia chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có giấy tờ gì. Năm 1995 khi bà đi cải tạo thì toàn bộ diện tích đất này ông Ng trực tiếp canh tác, sử dụng, khoảng năm 2004 nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất này và đền bù số tiền khoảng 400 triệu đồng, số tiền đền bù này ông Ng đã nhận và quản lý. Bà xác định số tiền 400 triệu đồng là của riêng bà nên yêu cầu ông Ng hoàn trả toàn bộ số tiền này. Bà không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh bà và các con được chia 04 sào ruộng ở cánh đồng Bổng; không có tài liệu gì chứng minh 04 sào ruộng bị thu hồi được đền bù số tiền khoảng 400 triệu đồng cũng như không có tài liệu gì chứng minh ông Ng là người đã nhận số tiền đền bù ruộng.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà và ông Ng không nợ ai, không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại bản tự khai ngày 05/3/2020, bị đơn là ông Nguyễn Văn Ng trình bày:* Ông và bà Đoàn Thị T kết hôn ngày 20/10/1976 trên cơ sở tự nguyện, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã TT, GL, Hà Nội. Sau khi kết hôn ông và bà T sống ở Hà Nội, đến khoảng năm 1984 bà T về Bắc Giang sống, còn ông vẫn ở Hà Nội. Ban đầu cuộc sống gia đình hạnh phúc, đến năm 1995 bà T vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án tù đó vợ chồng sống ly thân, không còn tình cảm. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: Ông và bà T có ba con chung như bà T trình bày. Ông không yêu cầu giải quyết về con chung vì cháu Trang đã trưởng thành, phát triển bình thường.

- Về tài sản chung: Ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà T, vì:

+ Ông và bà T không có diện tích 500m<sup>2</sup> đất ở như bà T trình bày. Bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ ông không có diện tích đất ở nào là 500m<sup>2</sup> và nhà ở 05 gian nên bà T khai năm 1982 bà C cho vợ chồng 500m<sup>2</sup> đất là không đúng.

+ Tại địa chỉ số nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ dân phố VN I, phường HVT, thành phố B, tỉnh Bắc Giang chỉ có quyền sử dụng 198,1m<sup>2</sup> đất và nhà ở 04 gian làm năm 1973 (nhà đất đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 cho người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C). Tuy nhiên, nhà đất này là tài sản của riêng của ông. Nguồn gốc nhà đất là của bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ ông. Năm 2004, bà C chết, năm 2014 anh chị em trong gia đình ông lập văn bản phân chia tài sản chung cho cá nhân ông được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất là 198,1m<sup>2</sup> đất ở, nhà ở nêu trên. Ngày 14/7/2014, ông có đơn xin tách hợp thửa đất đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Ngày 01/8/2014, UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cá nhân ông (*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy H01683/QĐ số 3193/QĐ-UBND ngày 01/8/2014, diện tích 92,2m<sup>2</sup>*

thửa đất số 304 tờ bản đồ số 07 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy H01682/QĐ số 3193/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 diện tích 92,2m<sup>2</sup> thửa đất số 115 tờ bản đồ số 07). Ngày 17/01/2018 ông tặng cho con gái Nguyễn Thùy Tr toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất nêu trên nên giấy tờ đất hiện đều mang tên chị Trang. Bà T không có quyền lợi gì, mẹ đẻ ông bà C chưa khi nào nói cho ông và bà T nhà đất này.

+ Đối với 02 dãy nhà trọ trên diện tích 198,1m<sup>2</sup> là của riêng ông vì năm 2007 ông mới xây dãy nhà trọ này để cho thuê tăng thu nhập, thời điểm ông xây dãy nhà trọ này bà T vẫn ở tù chưa về, việc ông xây dãy nhà này có ông Nguyễn Văn Đ là người cùng thôn biết vì ông Đ là người chở nguyên vật liệu cho ông xây nhà. Hiện dãy nhà này ông cũng đã tặng cho con gái là Nguyễn Thùy Tr

+ Ông không thuộc tiêu chuẩn được chia ruộng đất nông nghiệp còn bà T và các con có được chia ruộng hay không ông không biết vì khi đó ông công tác ở Hà Nội. Ông không nhận, không ký bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc nhận tiền đền bù ruộng như bà T khai nên không đồng ý với yêu cầu của bà T buộc ông hoàn trả số tiền đền bù ruộng là 400 triệu đồng.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông và bà T không nợ ai, không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại văn bản ý kiến không ghi ngày, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thùy Tr trình bày:* Gia đình chị không có diện tích đất ở 500m<sup>2</sup>, chỉ có mảnh đất có diện tích 198,1m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 6, ngõ 110, đường ĐST, tổ dân phố VN1, phường HVT, thành phố B, nguồn gốc là của ông bà nội chị Tr để lại. Năm 2017 ông Nguyễn Văn Ng đã tặng cho diện tích đất nêu trên cho chị Tr nên hiện chị Tr là người sử dụng hợp pháp, bà T không có quyền lợi gì. Diện tích đất này chị Tr đang thế chấp tại Ngân hàng NN và PTNTVN - Chi nhánh Khu công nghiệp Đ.

\* *Tại văn bản số 299 ngày 03/7/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng NN và PTNTVN trình bày:* Ngày 22/3/2018 Agribank Chi nhánh Khu công nghiệp Đ, BG ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với chị Nguyễn Thùy Tr. Tài sản thế chấp dùng để vay vốn là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 308420 được ông Nguyễn Văn Ng tặng cho chị Nguyễn Thùy Tr. Việc ông Nguyễn Văn Ng và bà Đoàn Thị T chia tài sản chung khi ly hôn không liên quan đến tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng.

\* *Tại văn bản số 77/UBND-ĐCXĐ ngày 15/6/2020, biên bản xác minh ngày 07/7/2020, UBND phường HVT cung cấp:*

Bà Nguyễn Thị C không có diện tích đất ở 500m<sup>2</sup> trên địa bàn phường HVT, thành phố BG. Ông Nguyễn Văn Ng, bà Đoàn Thị T không có diện tích đất ở 500m<sup>2</sup> trên địa bàn phường HVT, thành phố BG. Trên địa bàn phường HVT bà Nguyễn Thị C chỉ có diện tích đất ở là 198,1m<sup>2</sup> tại địa chỉ số nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ dân phố VN I, phường HVT, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, thửa đất được xác định là thửa số 115 tờ bản đồ số 07, diện tích 198,1m<sup>2</sup> được cấp giấy CNQSDĐ cho bà

Nguyễn Thị C vào năm 2004 sau đó được phân chia cho ông Nguyễn Văn Ng và hiện nay ông Ng đã tặng cho con gái là Nguyễn Thùy Tr.

Nội dung về việc giao đất, nhận tiền bồi thường đất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi, UBND không lưu giữ hồ sơ giao ruộng do việc giao ruộng đất được thực hiện từ năm 1992,1993 do HTX VN, xã DK thực hiện, chưa thành lập phường do đó không xác định được cụ thể. Hồ sơ về đất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án khu chung cư QM, đường NH thuộc địa bàn phường HVT do Tổ công tác BTGPMB thị xã BG thực hiện và lưu giữ do vậy UBND phường không có cơ sở cung cấp.

*\* Tại biên bản xác minh ngày 07/7/2020 chính quyền địa phương nơi ông Ng cư trú cung cấp:* Thời điểm năm 1994,1995 tổ dân phố VN 1 thuộc địa giới hành chính của phường DK, thành phố BG. Thời điểm đó bà T có được chia ruộng không thì địa phương không rõ còn ông Ng không thuộc đối tượng được chia ruộng. Bà T, ông Ng chỉ ở trên nhà đất có địa chỉ số nhà 6, ngách 3, ngõ 110,đường ĐST, tổ dân phố VN I, phường HVT, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, nguồn gốc đất là của cha ông để lại, ngoài ra bà T, ông Ng không có diện tích đất ở nào khác trên địa bàn tổ dân phố VN, phường HVT, thành phố B. Trên địa bàn phường HVT, thành phố B bà Nguyễn Thị C chỉ có 198,1m<sup>2</sup> đất ở, không có 500m<sup>2</sup> đất ở.

*\* Tại văn bản số 1032/CATP ngày 24/7/2020, Công an thành phố Bắc Giang cung cấp:*

- Hồ sơ lưu trữ về hộ khẩu của hộ bà Nguyễn Thị C từ năm 1997 đến 12/2004 có các thành viên: Chủ hộ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; Mẹ: Nguyễn Thị C, sinh năm 1913; Chồng: Đỗ Văn N, sinh năm 1946; các con: Đỗ Thị H, sinh năm 1976, Đỗ Văn H1, sinh năm 1979, Đỗ Thị Thu H2, sinh năm 1981, Đỗ Thanh P, sinh năm 1985.

- Bà Đoàn Thị T, sinh 1956 (chủ hộ), ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1954 (chồng) và 02 con Nguyễn Thành Tr, Nguyễn Thành N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tập thể Công ty xăng dầu HB (thuộc phường LL, tp B) từ năm 1984 đến tháng 6/1992 thì bà T và 2 con tách chuyển hộ khẩu về VN, xã DK (nay là phường HVT, thành phố B)

- Tại sổ đăng ký hộ khẩu phường HVT thể hiện hộ Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1977 trú tại tổ VN1, phường HVT (là chủ hộ đã chết năm 2011) gồm có các nhân khẩu: Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1977 chủ hộ (đã chết năm 2001); Nguyễn Thành N, sinh năm 1980 là em (đã chết); Nguyễn Thùy Tr, sinh năm 1991 là em; Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1954 là bố đẻ (đăng ký hộ khẩu tháng 4/2008 đến nay); Đoàn Thị T, sinh năm 1956 là mẹ đẻ (chấp hành xong hình phạt tù tháng 5/2009); đăng ký hộ khẩu tháng 6/2009. Tháng 6/2009 đã chuyển hộ khẩu đi KT, thành phố HP.

*\* Tại văn bản số 70/UBND-ĐC ngày 27/7/2020, UBND phường DK, thành phố BG cung cấp:* Về căn cứ để xác định định xuất giao ruộng, thành viên được giao ruộng trong hộ gia đình từ thời điểm năm 1993 của các hộ dân thuộc tổ dân phố VN 1, phường HVT (trước đây thuộc xã DK) trong đó có hộ ông Nguyễn Văn Ng do tồn tại lịch sử việc bàn giao lưu trữ hồ sơ quản lý đất nông nghiệp tại địa phương của cán bộ

địa chính các thời kỳ, hiện nay UBND phường không còn lưu trữ nên không có căn cứ để xác định.

\* *Tại biên bản xác minh ngày 31/7/2020, ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1948- là Đội trưởng Hợp tác xã VN thời điểm từ năm 1976 đến 1978; từ 1982 đến 1994. cung cấp:* Trong suốt thời gian công tác tại Hợp tác xã VN, HTX DK ông không tham gia vào việc chia ruộng đất nông nghiệp của các hộ dân trên địa bàn phường cũng như không chia ruộng cho gia đình bà T, ông Ng. Ông là người dân sống lâu đời ở thôn VN nên ông khẳng định ông Ng, bà T cùng các con không được chia ruộng vì ông Ng, bà T đi công tác nên không thuộc đối tượng được chia ruộng; tại thời điểm chia ruộng ông Ng, bà T không có hộ khẩu ở VN. Thời điểm năm 1993,1994 chỉ có bà C được chia khoảng 10 thước rau xanh ở xứ đồng B.

\* *Tại văn bản ngày 28/8/2020 và Biên bản làm việc ngày 28/8/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố BG cung cấp:* Về nội dung giao đất và nhận tiền bồi thường đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất, trước đây, các dự án do Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã BG thực hiện, việc lưu trữ hồ sơ tại Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã BG. Tháng 12/2009, Hội đồng bồi thường giải thể nên mọi hồ sơ tài liệu lưu trữ được bàn giao lưu trữ tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố BG. Do vậy, Phòng Tài nguyên và Môi trường không có hồ sơ để cung cấp cho Tòa án.

\* *Tại Biên bản làm việc ngày 08/9/2020, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố BG cung cấp:* Trước đây, các dự án do Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng thị xã BG thực hiện. Việc lưu trữ hồ sơ tài liệu liên quan đến việc thu hồi, bồi thường đất của các hộ dân do Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng lưu giữ. Năm 2009, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng giải thể sau đó mới thành lập Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp thành phố BG. Hồ sơ lưu trữ tại Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng được bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp thành phố BG. Do Trung tâm nhiều lần chuyển trụ sở nên không còn biên bản bàn giao tài liệu hồ sơ giữa Hội đồng giải phóng mặt bằng với Trung tâm, hiện tại Trung tâm phát triển quỹ đất không có hồ sơ tài liệu về việc thu hồi, bồi thường của dự án nên không có thông tin, tài liệu để cung cấp.

\* Ngày 07/7/2020, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định, định giá tài sản là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất tại địa chỉ số nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ dân phố VN I, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

**- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:**

+ Tại địa chỉ số nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ dân phố VN I, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang chỉ có diện tích đất 198,1m<sup>2</sup> nay hiện còn 182,2m<sup>2</sup>; không có diện tích 500m<sup>2</sup> đất ở.

+ Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 22791 được UBND thị xã BG cấp ngày 22/12/2004, số vào sổ cấp giấy H01996/1495/QĐ-UB tên người sử dụng đất bà Nguyễn Thị C thì diện tích đất là 198,1m<sup>2</sup> tại thửa số 115, tờ bản đồ số 7. Thửa đất này đã được tách thành 02 thửa. Cụ thể:

Thửa đất số 304 tờ bản đồ số 07, diện tích 92,2m<sup>2</sup> địa chỉ tại Tổ dân phố VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp cho chị Nguyễn Thùy Tr theo hợp đồng tặng cho số 05 quyền số 01/2018 thể hiện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01683/QĐ số 3193/QĐ-UBND do UBND thành phố BG cấp ngày 01/8/2014.

Thửa đất số 115 tờ bản đồ số 07, diện tích 90,0m<sup>2</sup> địa chỉ tại Tổ dân phố VN 1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang, đất được cấp cho chị Nguyễn Thùy Tr theo hợp đồng tặng cho số 05 quyền số 01/2018 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01682/QĐ số 3193/QĐ-UBND do UBND thành phố BG cấp ngày 01/8/2014.

+ Diện tích đất theo hiện trạng còn 182,2m<sup>2</sup> do có 15,9m<sup>2</sup> được cắt làm đường đi chung khi tách thửa. Về giấy tờ diện tích đất này đã được tách làm 02 thửa, về hiện trạng vẫn chung 1 thửa, chưa có ranh giới được phân tách trên thực tế.

+ Đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp đất nhà ông Ph, bà H; phía đông giáp đất nhà ông L, bà K; phía bắc giáp đất nhà bà T1; phía nam giáp đất nhà ông Đ.

- Tài sản trên đất gồm có: Nhà cấp 4 loại 2 xây dựng năm 2005 (kích thước 3,3m x 6,8m = 22,4m<sup>2</sup>); Nhà cấp 4 loại 2 xây dựng năm 2005 (kích thước 311m x 3,3m = 36,3m<sup>2</sup>); nhà cấp 4 loại 2 xây dựng năm 1973 (kích thước 5,9m x 9,45m = 55,8m<sup>2</sup>); sân lát gạch lá nem diện tích khoảng 67m<sup>2</sup>.

**- Kết quả định giá tài sản:**

**+ Về đất:**

Thửa đất số 304 tờ bản đồ số 07, diện tích 92,2m<sup>2</sup> và thửa đất số 115 tờ bản đồ số 07, diện tích 90,0m<sup>2</sup> cùng địa chỉ tại Tổ dân phố VN 1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang, áp dụng bảng giá đất ở tại đô thị ven trục đường giao thông áp đường phố loại II, vị trí 4 đường DST theo bảng giá ban hành tại Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang (đoạn từ đường QN đến đường LL)

Vị trí 1: 18.000.000 đồng/1m<sup>2</sup>

Vị trí 2: 9.300.000 đồng/1m<sup>2</sup>

Vị trí 3: 5.580.000 đồng/1m<sup>2</sup>

Vị trí 4 = vị trí 3 x 60% = 5.580.000 đồng/1m<sup>2</sup> x 60% = 3.348.000 đồng/m<sup>2</sup> x 182,2m<sup>2</sup> = 610.005.600 đồng.

Giá trị chuyển nhượng đất tại địa phương: 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> x 182,2m<sup>2</sup> = 1.822.000.000 đồng.

**+ Về giá trị công trình trên đất:** Áp dụng tại Công văn số 146/SXD-KT ngày 21/01/2020 của Sở xây dựng.

+ Nhà cấp 4 loại 2 xây dựng năm 2005 còn 30% = 2.310.000 đồng/m<sup>2</sup> x 22,4m<sup>2</sup> x 30% = 15.523.200 đồng.

+ Nhà cấp 4 loại 2 xây dựng năm 2005 còn 30% = 2.310.000 đồng/m<sup>2</sup> x 36,6m<sup>2</sup> x 30% = 25.155.900 đồng.

+ Nhà ở cấp 4 loại 2 xây dựng năm 1973 diện tích 55,8m<sup>2</sup> đã hết thời hạn khấu hao

+ Sân lát gạch lá nem năm 2001 còn 10% = 120.000đồng/ m<sup>2</sup> x 67m<sup>2</sup> x10% = 804.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do ông Ng đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

\*Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2020/HNGĐ - ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểmđiểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Văn Ng.

2. Về chia tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất ở và nhà ở cấp 4 có địa chỉ tạiSố nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường DST, tổ dân phố VNI, phường HVT, thành phố BG, tỉnh BG.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Ng hoàn trả 400.000.000đồng (bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng) tiền đền bù 04 sào ruộng.

4. Về án phí: Bà Đoàn Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Đoàn Thị T phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá bà T đã nộp tại biên bản giao nhận ngày 11/5/2020. Xác nhận bà T đã nộp xong tiền chi phí tố tụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

\*Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 24/9/2020 bị đơn là bà Đoàn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 63/2020/HNGĐ - ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, lý do: bản án và quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của bà.

\*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xin vắng mặt, không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Bị đơn xin vắng mặt, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ



án do đều vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX công bố đơn kháng cáo, các tài liệu có liên quan trong vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị T. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2020/HNGĐ - ST ngày 14/9/2020 của TAND thành phố BG.

Án phí: Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí DSPT do bà T là người cao tuổi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của đương sự được nộp cho Tòa án nhân dân thành phố BG trong thời hạn quy định của pháp luật và được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó kháng cáo của đương sự là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ có văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bà Đoàn Thị T, HĐXX thấy:

[3.1]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

[3.1.1]. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T, ông Ng đều khai ông bà kết hôn năm 1976, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện GL, thành phố Hà Nội nhưng do thời gian đã lâu ông bà không còn giữ được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại Công văn số 327/UBND-TP ngày 16/7/2019, UBND phường TT, Quận

LB, thành phố Hà Nội cung cấp do sổ đăng ký kết hôn của phường từ năm 1977 trở về trước đã bị thất lạc, vì vậy không có thông tin để cấp bản sao trích lục kết hôn cho bà T.

[3.1.2]. Xét thấy, bà T, ông Ng đã chung sống với nhau từ năm 1976, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, cả hai chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện. Bà T, ông Ng đã có ba con chung. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/10/2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hôn nhân giữa bà T và ông Ng là hôn nhân hợp pháp. Nay bà T có đơn yêu cầu ly hôn ông Ng, Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật.

[3.1.3]. Bà T, ông Ng đều trình bày mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã rất trầm trọng, chính thức không chung sống cùng nhau từ 1995 đến nay. Cả hai đều xác nhận không còn tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T đề nghị ly hôn, ông Ng đồng ý, xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 55- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông Ng là có căn cứ pháp luật.

[3.2] Đối với quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất ở:

[3.2.1] Bà T cho rằng bà và ông Ng có tài sản chung là quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất ở có địa chỉ tại Cụm VN, phường HVT, thành phố BG nay là số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang, nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ ông Ng là bà Nguyễn Thị C cho bà T, ông Ng vào năm 1982. Tòa án đã yêu cầu bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà T, ông Ng có tài sản chung là quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất ở; tài liệu chứng cứ về việc bà Nguyễn Thị C cho bà T, ông Ng 500m<sup>2</sup> đất ở và nhà ở cấp 4 (05 gian) nhưng bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì ngoài lời khai của bà.

[3.2.2] Theo lời khai bị đơn cùng giấy tờ, tài liệu do bị đơn là ông Ng cung cấp, tài liệu do Tòa án thu thập (hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/7/2020) thì: Tại địa chỉ số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang có thửa đất số 115 tờ bản đồ số 07 diện tích 198,1m<sup>2</sup>, không có diện tích 500m<sup>2</sup> đất ở. Ngày 22/12/2004, UBND thành phố BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 198,1m<sup>2</sup> đất cho người sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1913, địa chỉ thường trú Cụm VN 1, phường HVT, thị xã BG (nay là thành phố BG). Theo cung cấp của Công an thành phố BG thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2004) bà T không có tên trong sổ hộ khẩu của hộ bà Nguyễn Thị C. Theo cung cấp của UBND phường HVT thì trên địa bàn phường HVT, thành phố BG bà Nguyễn Thị C chỉ có diện tích 198,1m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang, ngoài ra bà C không có diện tích đất ở nào khác; ông Nguyễn Văn Ng, bà Đoàn Thị T không có diện tích đất ở

500m<sup>2</sup>. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Đoàn Thị Tvà ông Nguyễn Văn Ng không có tài sản chung là diện tích 500m<sup>2</sup> đất ở là có căn cứ.

[3.3] Đối với tài sản là nhà ở 05 gian cấp 4 tại địa chỉ số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang:

[3.3.1] Bà T xác định nhà ở cấp 4 nêu trên là tài sản chung của bà T, ông Ng, nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C cho vợ chồng; ông Ng xác định đây là tài sản riêng của ông Ng, không phải tài sản chung thì thấy: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tài sản ngày 07/7/2020 thì tại địa chỉ số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang có diện tích 198,1m<sup>2</sup> đất, trên diện tích đất này có nhà ở cấp 4 (04 gian) làm năm 1973. Ông Ng khai nhà ở cấp 4 (04 gian làm năm 1973) nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ ông Ng; khi bà C mất các anh chị em trong gia đình đã thống nhất tặng cho cá nhân ông theo Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 27/5/2014. Ngày 01/8/2014, toàn bộ nhà đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông Ng. Năm 2018 ông Ng đã tặng cho con gái là Nguyễn Thùy Tr.

Tại Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất... tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ”*

Tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có quy định: *“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”*. Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hướng dẫn như sau: *“ Để bảo vệ quyền chính đáng của các bên, trong trường hợp tài sản do vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu nhưng trong giấy chứng nhận chỉ ghi tên của vợ hoặc chồng, nếu không có tranh chấp thì đó là tài sản chung của vợ chồng, nếu có tranh chấp là tài sản riêng thì người có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải chứng minh được tài sản này do được thừa kế riêng, được tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản này có được từ nguồn tài sản riêng quy định tại khoản 1 Điều 32...”*

Theo lời khai bị đơn và giấy tờ, tài liệu do bị đơn là ông Ng cung cấp, tài liệu do Tòa án thu thập (hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Ng) thì ngày 22/12/2004 UBND thành phố BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 198,1m<sup>2</sup> đất có địa chỉ tại Cụm VN, phường HVT, thành phố BG nay là số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang cho người sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị C. Theo cung cấp của Công an thành phố BG thì hộ khẩu của hộ bà Nguyễn Thị C từ năm 1997 đến tháng 12/2004 gồm 7 thành viên (bà Nguyễn Thị Tại, bà Nguyễn Thị C, ông Đỗ Văn N, chị

Nguyễn Thị H, anh Đỗ Văn H1, chị Đỗ Thị Thu H2, chị Đỗ Thanh Ph). Năm 2004 bà C chết. Ngày 27/5/2014, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Ng là những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình, tặng cho toàn bộ quyền sử dụng 198,1m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất (ngôi nhà cấp 4) cho ông Nguyễn Văn Ng. Ngày 14/7/2014, ông Ng có đơn xin tách hợp thửa đất đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 115 tờ bản đồ số 07 nêu trên. Ngày 01/8/2014, UBND thành phố Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Ng. Như vậy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị C (tháng 12/2004) bà Đoàn Thị T không là thành viên trong hộ khẩu của hộ bà Nguyễn Thị C. Tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 27/5/2014, các thành viên trong hộ gia đình chỉ phân chia tài sản (của bà C) là quyền sử dụng 198,1m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất (ngôi nhà cấp 4) cho cá nhân ông Nguyễn Văn Ng. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số vào sổ cấp giấy H01683/QĐ số 3193/QĐ-UBND ngày 01/8/2014, diện tích 92,2m<sup>2</sup> thửa đất số 304 tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố VN, phường HVT, thành phố BG và số vào sổ cấp giấy H01682/QĐ số 3193/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 diện tích 92,2m<sup>2</sup> thửa đất số 115 tờ bản đồ số 07, địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố VN, phường HVT, thành phố BG) chỉ cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn Ng.

[3.3.2]. Như vậy, căn cứ vào tài liệu, phân tích, đánh giá nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm xác định 01 nhà ở cấp 4 (04 gian, diện tích 55,8m<sup>2</sup>) trên diện tích 198,1m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Ng, không phải là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ pháp luật.

[3.4]. Do không có căn cứ xác định bà T, ông Ng có tài sản chung là 500m<sup>2</sup> đất ở và nhà ở cấp 4 tại địa chỉ số 06, ngách 3, ngõ 110, đường ĐST, tổ VN1, phường HVT, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Đoàn Thị T là có căn cứ pháp luật.

[3.5]. Về yêu cầu của bà T buộc ông Ng hoàn trả số tiền 400 triệu đồng tiền đền bù đất nông nghiệp:

[3.5.1]. Bà T khai năm 1994, bà nhập hộ khẩu về thị xã BG, khi đó bà và các con được chia 04 sào ruộng ở cánh đồng B, xóm VN, xã DK, thị xã BG, ông Nguyễn Văn T3 đội trưởng là người chia ruộng cho bà T, diện tích đất nông nghiệp được chia chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án đã yêu cầu bà T cung cấp các chứng cứ, giấy tờ về việc được chia 04 sào ruộng nông nghiệp nhưng bà T không cung cấp được gì. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND phường DK, UBND phường HVT nhưng không thu thập được gì do không còn lưu giữ giấy tờ, hồ sơ. Ông Nguyễn Văn T3 cung cấp và xác định bà T, ông Ng không được chia ruộng. Theo cung cấp của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố BG, Phòng Tài nguyên và Môi

trường thành phố BG thì hồ sơ liên quan đến việc thu hồi đất không còn lưu giữ. Do vậy, không có cơ sở xác định bà T được chia 04 sào ruộng, đã bị thu hồi và được đền bù số tiền 400 triệu đồng như bà T khai.

[3.5.2] Bà T cho rằng số tiền 400 triệu đồng đền bù ruộng ông Ng là người nhận và quản lý toàn bộ nhưng bà T không cung cấp được căn cứ giấy tờ chứng minh ngoài lời khai. Bị đơn là ông Ng trình bày không nhận tiền đền bù ruộng như bà T khai. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T buộc ông Ng hoàn trả số tiền 400 triệu đồng là có căn cứ.

[3.6]. Từ những nội dung trên HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Văn Ng; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, đòi tài sản của bà Đoàn Thị T là có căn cứ pháp luật theo quy định tại các Điều 55, Điều 57- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 108- Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 32 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Quá trình giải quyết phúc thẩm bà Đoàn Thị T không có tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Đoàn Thị T.

[4]. Về án phí phúc thẩm: căn cứ quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đoàn Thị T do là người cao tuổi.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* Không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 63/2020/HNGĐ - ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

\* Căn cứ Điều 55, Điều 57 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 108- Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 27, Điều 32- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ khoản 1, Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1, Điều 39; khoản 4, Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1, Điều 228; Điều 271; khoản 1, Điều 273- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị T và ông Nguyễn Văn Ng.

2. Về chia tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 500m<sup>2</sup> đất ở và nhà ở cấp 4 có địa

chỉ tại Số nhà 6, ngách 3, ngõ 110, đường DST, tổ dân phố VNI, phường HVT, thành phố BG, tỉnh BG.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Ng hoàn trả 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền đền bù 04 sào ruộng.

4. Về án phí: Bà Đoàn Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Đoàn Thị T phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá bà T đã nộp tại biên bản giao nhận ngày 11/5/2020. Xác nhận bà T đã nộp xong tiền chi phí tố tụng.

6. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đoàn Thị T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND thành phố BG;
- Chi cục THADS thành phố BG;
- Cổng thông tin điện tử;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Ong Thân Thắng**

